

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Bắc Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	149.986,0	122.726,0	212.544,5	199.476,1	142%	163%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	149.986,0	122.726,0	169.460,5	157.304,3	113%	128%
I	Thu nội địa	147.486,0	120.226,0	169.460,5	157.304,3	115%	131%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	617,2	10,2		
	- Thuế giá trị gia tăng			607,0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			10,2	10,2		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên		-		-		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	200,0	200,0	519,2	519,2	260%	260%
	- Thuế giá trị gia tăng	100,0	100,0	104,5	104,5	105%	105%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,0	100,0	412,7	412,7	413%	413%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			2,0	2,0		
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	92.260,0	92.260,0	104.308,0	104.095,1	113%	113%
	- Thuế giá trị gia tăng	45.422,0	45.422,0	49.682,7	49.469,8	109%	109%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.804,0	14.804,0	19.055,1	19.055,1	129%	129%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	27,0	27,0	52,3	52,3	194%	194%
	- Thuế tài nguyên	32.007,0	32.007,0	35.517,8	35.517,8	111%	111%
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500,0	5.500,0	9.549,4	9.549,4	174%	174%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	10.220,0	10.220,0	13.848,8	13.848,8	136%	136%
8	Thu phí, lệ phí	2.300,0	1.481,0	3.736,6	2.459,3	162%	166%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			804,2	3,0		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện</i>			2.464,4	1.988,4		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			468,0	468,0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15,0	15,0	34,6	34,6	231%	231%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300,0	300,0	300,6	300,6	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	28.000,0	6.500,0	21.301,7	21.301,7	76%	328%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.950,0	1.950,0	2.277,7	2.277,7	117%	117%
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	950,0	950,0	1.002,2	1.002,2	105%	105%
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.000,0	1.000,0	1.275,5	1.275,5	128%	128%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.441,0		3.598,2			
16	Thu khác ngân sách	4.300,0	1.800,0	8.887,3	2.426,4	207%	135%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			481,1	481,1		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản thu viện trợ, huy động, đóng góp	2.500,0	2.500,0		-	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3.762,2	3.762,2		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			38.299,4	38.299,4		
E	THU NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.022,4	110,3		